



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Dịch Vụ Kiểm nghiệm Nông Thủy sản
Laboratory: *Agricultural and Aquacultural Testing Service Limited*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Dịch Vụ Kiểm nghiệm Nông Thủy sản
Organization: *Agricultural and Aquacultural Testing Service Limited*

Số hiệu/ Code: VILAS 251

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Sinh, Hóa
Field: *Biological, Chemical*

Người quản lý
Laboratory manager Phan Công Bằng

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 22/12/2030

Địa chỉ/ Address 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang
1234 Tran Hung Dao Street, Binh Duc Ward, An Giang Province

Địa điểm/Location 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang
1234 Tran Hung Dao Street, Binh Duc Ward, An Giang Province

Điện thoại/ Tel (84) 0296 3956031

E-mail phancongbang@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 251

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fisheries products</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30 °C</i>		ISO 4833- 1:2013/Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliform Colony count technique</i>		ISO 4832:2006
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli. Part 2: Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4chloro-3indolyl- β-glucuronide</i>		ISO 16649-2:2001
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		ISO 6888- 1:2021/Amd 1:2023
5.		Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25 mL)	TCVN 10780- 1:2017 ISO 6579-1:2017 /Amd 1:2020
6.		Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25 mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
7.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-1:2017
8.		Định tính <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (25 mL)	ISO 11290-1:2017
9.		Định lượng Coliform ở 37°C Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of coliforms at 37°C Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 251

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fisheries products</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>		ISO 7251:2005 /Amd 1:2023
11.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004 /Amd 1:2020
12.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 15213-2:2023
13.		Định lượng Staphylococci có phản ứng đương tính với coagulase Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of coagulase- positive Staphylococci</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
14.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> and coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and coliforms bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014 /Amd 1:2016
15.	Thực phẩm	Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
16.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeast and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
17.	Nước sạch, nước sản xuất <i>Domestic water, Water used for processing</i>	Định lượng Coliform, coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliform organisms, thermotolerant coliform organisms and presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>		SMEWW 9221:2023 (B), (E), (G)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 251

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Nước sạch, nước sản xuất <i>Domestic water, Water used for processing</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 22°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 22°C</i>		ISO 6222:1999
19.		Định lượng Enterococci đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
20.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
21.	Mẫu bề mặt dụng cụ, mẫu bề mặt thiết bị tiếp xúc thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Instruments and exposed surface samples (excluded sampling)</i>	Định tính Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection of Coliforms Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/ mẫu/sample	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
22.		Định tính <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/ mẫu/sample	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
23.		Định tính Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection of coagulase positive Staphylococci Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/ mẫu/sample	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
24.		Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		ISO 4833-1:2013 /Amd 1:2022

Ghi chú/note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard
- ISO: International Organization for Standardization

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 251

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery product</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Chloramphenicol residue Screening test by ELISA technique</i>	0.1 µg/kg	Kit 2114-01H Biostone Scientific
2.		Xác định dư lượng Furazolidone (AOZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furazolidone residue Screening test by ELISA technique</i>	0.2 µg/kg	Kit 101024B Taiwan Advance Bio-Pharm.Inc
3.		Xác định dư lượng Furaltadone (AMAZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furaltadone residue Screening test by ELISA technique</i>	0.2 µg/kg	Kit 2121-01HT Biostone Scientific
4.		Xác định dư lượng Nitrofurazone (SEM) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Nitrofurazone residue Screening test by ELISA technique</i>	0.2 µg/kg	Kit 2123-01HT Biostone Scientific
5.		Xác định dư lượng Nitrofurantoin (AHD) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Nitrofurantoin residue Screening test by ELISA technique</i>	0.2 µg/kg	Kit 2120-01HT Biostone Scientific
6.		Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Nitroimidazoles residue Screening test by ELISA technique</i>	0.5 µg/kg	Kit 2139-01 Biostone Scientific
7.		Xác định hàm lượng Histamin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Histamin content Screening test by ELISA technique</i>	10.0 mg/kg	Kit 2108-01 Biostone Scientific
8.		Xác định dư lượng Trifluralin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Trifluralin residue Screening test by ELISA technique</i>	1.0 µg/kg	Kit 2150-02 Biostone Scientific
9.		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone (Nofloxacin, Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Fluoroquinolones group (Nofloxacin, Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin residue HPLC-FLD method</i>	1.0 µg/kg	AG-KS15:2025 (Ref. FDA Denver Federal Center, Bldg.20 Denver, CO 80225. October 24, 2003)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 251

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery product</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0.5g/100g	AG-HH11:2025 (Ref. FAO Food and Nutrition 14/7 page 205)
11.	Thức ăn chăn nuôi, sản phẩm thủy sản <i>Animal feed, fishery products</i>	Xác định hàm lượng protein tổng Phương pháp Kjeldahh <i>Determination of Total protein content Kjeldahh method</i>	1.0g/100g	AG-HH03:2025 (Ref. FAO Food and Nutrition 14/7 page 221)
12.	Nước mặt, nước sạch, nước thải <i>Surface Water, domestic water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl và indo-phenol blue. <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl and indo-phenol blue method</i>	0.50 mg/L	AG-HH01:2025 (Ref. AOAC 973.48)
13.		Xác định hàm lượng Phospho tổng Phương pháp quang phổ <i>Determination of total Phosphorus content Spectrophotometer method</i>	Nước mặt/ <i>Surface Water:</i> 4.0 mg/L Nước sạch/ <i>domestic water:</i> 1.0 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater</i> 59.0 mg/L	AOAC 973.55
14.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
15.		Xác định hàm lượng TSS Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total suspended solid content Gravimetric method</i>	Nước mặt/ <i>Surface Water:</i> 19 mg/L Nước sạch/ <i>domestic water:</i> 09 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 70 mg/L	AG-HH06:2025 (Ref. SMEWW 2540 D:2023)
16.		Xác định hàm lượng BOD Phương pháp quang phổ <i>Determination of biochemical oxygen demand content Spectrophotometer method</i>	(3 ~3000) mg/L O ₂	AG-P01:2025 (Ref. Pharo 300 cell test 100687 version 06/2014)
17.		Xác định hàm lượng COD Phương pháp quang phổ <i>Determination of Chemical oxygen demand content Spectrophotometer method</i>	10.0 mg/L	AG-P02:2025 (Ref. Pharo 300 cell test 114540 version 06/2014)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 251

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Nước mặt, nước sạch, nước thải <i>Surface Water, domestic water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Ammonium Phương pháp quang phổ <i>Determination of Ammonium content Spectrophotometer method</i>	5 mg/L NH ₄ -N/NH ₃ -N (6 mg/L NH ₄ ⁺ /NH ₃)	AG-P05:2025 (Ref. Pharo 300 test 100683 version 06/2014)
19.		Xác định hàm lượng Chloride Phương pháp quang phổ <i>Determination of Chloride content Spectrophotometer method</i>	2.5 mg/L	AG-P06:2025 (Ref. Pharo 300 test 114897 version 06/2014)
20.		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sodium content Spectrophotometer method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 12.0 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water:</i> 10.0 mg/l Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 18.0 mg/L	AG-P08:2025 (Ref. Pharo 300 test 100885 version 06/2014)
21.		Xác định hàm lượng Fe ²⁺ , Fe ³⁺ Phương pháp quang phổ <i>Determination of iron (II) and iron (III) content Spectrophotometer method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0.87 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 0.44 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 1.34 mg/L	AG-P09:2025 (Ref. Pharo 300 test 100796 version 06/2014)
22.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ <i>Determination of Lead content Spectrophotometer method</i>	0.60 mg/L	AG-P10:2025 (Ref. Pharo 300 test 109717 version 06/2014)
23.	Nước mặt, nước sạch, nước thải <i>Surface Water, domestic water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ <i>Determination of manganese content Spectrophotometer method</i>	0.5 mg/L	AG-P11:2022 (Ref. Pharo 300 test 101739 version 06/2014)
24.		Xác định hàm lượng tổng dầu <i>Determination of total oil content</i>	10.0 mg/L	AG-HH10:2025 (Ref. SMEWW 5520B:2023)

Ghi chú/note:

- AG-HH/AG-P: Phương pháp do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- SMEWW: *Standard Method for Examination of Water and Wastewater.*

Trường hợp Công ty TNHH Dịch Vụ Kiểm nghiệm Nông Thủy sản cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Dịch Vụ Kiểm nghiệm Nông Thủy sản phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Argicultural and Aquacultural Testing Service Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*